

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 07/2024/KDTM-GĐT

Ngày: 04-9-2024

V/v: *Tranh chấp đòi tài sản và
tranh chấp hợp đồng thuê kho*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

*- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng
gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long.

Các Thẩm phán: ông Đặng Kim Nhân và ông Trương Minh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thế Trường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:* ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 04-9-2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên
tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại: “*Tranh chấp đòi tài sản
và tranh chấp hợp đồng thuê kho*”, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên T2; địa chỉ: Số C P, phường P,
quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện: ông Nguyễn Trọng Ú, Chức vụ: Tổng giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 47/GUQ-MP ngày
15/3/2024):* ông Cao Văn H - Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

- Bị đơn: Công ty TNHH T3; địa chỉ: Số B N, phường H, quận L, thành phố
Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: bà Lê Thị H1 - Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ:
Số I Y, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty TNHH D2; địa chỉ: E KDC T, Khu phố B, đường P, phường P, Quận
G, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Hữu L - Chức vụ: Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn là Công ty TNHH Một thành viên T2 (Tổng Công ty T2) trình bày:

Tháng 4/2010, Tổng Công ty T2 nhập khẩu lô hàng 4.000.930 kg dầu HSFO 3,5S về Cảng Đ trên Tàu vận tải Onsys Leo, theo Vận đơn 1003-6-19782-E ngày 25/3/2010. Khi tàu cập cảng và hoàn tất thủ tục nhập khẩu, đại diện Công ty T2 phối hợp với Công ty TNHH T3 (Công ty T3) và đơn vị giám định độc lập là Công ty TNHH D2 - Chi nhánh Đ (Công ty D2) tiến hành việc kiểm tra tiếp nhận, bơm rót, chuyển tải hàng hóa từ Tàu vận tải Onsys Leo vào kho của Công ty T3.

Ngày 03/4/2010, đại diện Tổng Công ty T2 là ông Lê Minh H2 và đại diện Công ty T3 là ông Biện Công H3, cùng với Cán bộ kiểm soát của Công ty D2 là ông Huỳnh Bá D đã tiến hành kiểm tra vỏ tàu và hầm hàng để xác định khối lượng hàng trên Tàu Onsys Leo là 4.030.941 kg HSFO 3,5S.

Do lượng hàng trên tàu lớn, Tàu Onsys Leo không thể di chuyển thẳng vào kho của Công ty T3 tại địa chỉ: V, V H, quận S, thành phố Đà Nẵng, nên ngày 04/4/2010, Tổng Công ty T2 và Công ty T3 đã tiến hành bơm chuyển tải tại Cảng X - H, thành phố Đà Nẵng. Quá trình bơm chuyển có sự chứng kiến và giám sát của đại diện Công ty T3 và Công ty D2. Công ty D2 có Chứng thư giám định số 1574B/ĐNG/GDAC ngày 07/4/2010 xác định khối lượng hàng chuyển tải tại Cảng X - H là 1.604.554 kg dầu HSFO 3,5S.

Số lượng hàng còn lại trên Tàu Onsys Leo sau khi chuyển tải được vận chuyển và bơm thẳng vào kho của Công ty T3 tại V, V H, quận S, thành phố Đà Nẵng. Quá trình bơm rót và tiếp nhận có sự chứng kiến của cả đại diện Công ty T3 và Công ty D2. Công ty D2 có Biên bản kiểm tra hầm hàng số 1479/DNG/GDAC ngày 04/4/2010 xác định số lượng hàng còn lại trên Tàu Onsys Leo là 2.388.065 kg dầu HSFO 3,5S.

Khi tiến hành lập Biên bản khô sạch hầm hàng để tàu xuất bến, đại diện Tổng Công ty T2 đã liên hệ với bà Lê Thị H1 - Giám đốc Công ty T3 để ký biên bản, nhưng bà H1 cho rằng số liệu hàng nhập về không chính xác, phải điều chỉnh số liệu đo tính ban đầu (vì theo Bill tàu chỉ có 4.000,930 tấn, nhưng biên bản giám định thì ghi nhận số lượng hàng về là 4.030,941 tấn). Không đồng ý với yêu cầu của bà H1, cùng với việc T Onsys Leo phải xuất bến do đã hết thời gian giao hàng, đại diện Tổng Công ty T2 đã phối hợp cùng với nhân viên giám định của Công ty D2 và đại diện Tàu Onsys Leo kiểm tra, xác nhận khô sạch hầm hàng để tàu rời cảng. Ngày 06/4/2010, Công ty D2 có Biên bản giám định khô sạch hầm hàng số 1479/DNG/GDAC.

Tuy nhiên, phía Công ty T3 cho rằng: Quy định điều chỉnh cho các hoạt động nêu trên căn cứ theo Hợp đồng nguyên tắc về thuê kho dài hạn số 01/2009/XDQĐ-TH ký ngày 15/5/2009; theo đó, Điều 4.4.1.3 Hợp đồng quy định: “Số lượng hàng Bên A nhập, giao cho Bên B là số lượng cơ quan giám định độc lập do Bên A thuê đo thực tế tại bồn (bể) và sử dụng barem bồn (bể) vừa nhập xong nhiên liệu để tính. Barem bồn (bể) phải còn hiệu lực”. Vì vậy, kết quả giám định của khối lượng hàng về trên Tàu Onsys Leo phải được lập tại bồn (bể) của Công ty T3 tại Cảng V,

V H, quận S, thành phố Đà Nẵng. Kết quả giám định tại Cảng X - H, thành phố Đà Nẵng không có giá trị.

Về phía Tổng Công ty T2 cho rằng: Quy định điều chỉnh cho các hoạt động tiếp nhận, bơm rót, chuyển tải, bảo quản nhiên liệu từ Tàu Onsys Leo vào kho của Công ty T3 được chia làm các giai đoạn, mỗi giai đoạn thì có từng quan hệ Hợp đồng xác định theo nội dung và tính chất công việc.

Tổng Công ty T2 đã phối hợp với đại diện Công ty T3 và Công ty D2 thực hiện đúng các nội dung điều khoản theo hợp đồng đã ký kết và thông lệ làm việc giữa hai bên đối với quá trình tiếp nhận, bơm rót nhiên liệu từ Tàu Onsys Leo vào kho của Công ty T3 như các lần nhập hàng trước. Thời điểm xảy ra sự việc tranh chấp, Công ty T3 không phủ nhận việc tiếp nhận số lượng hàng hóa giao từ Tàu Onsys Leo, mà chỉ là không công nhận số lượng hàng theo các Chứng thư giám định và khối lượng yêu cầu của Tổng Công ty T2.

Từ phân tích trên, có cơ sở xác định khối lượng hàng giao nhận từ T Onsys Leo gửi vào kho Thanh H4 là 4.030.941 kg dầu HSFO 3.5S. Công ty T3 đã trả lại cho Tổng Công ty T2 số lượng 1.847.814 kg dầu.

Nay, Tổng Công ty T2 yêu cầu Tòa án buộc Công ty T3 phải hoàn trả số lượng 2.183.127 kg dầu HSFO 3,5S đã chiếm giữ trái pháp luật của Tổng Công ty từ thời điểm số lượng hàng hóa này được bơm trực tiếp từ Tàu Onsys Leo vào kho của Công ty T3 tại địa chỉ: V, V H, quận S, thành phố Đà Nẵng. Do thời gian chiếm giữ đã lâu, Công ty T3 có thể không thể hoàn trả được đúng số lượng tài sản đã chiếm giữ trái pháp luật của Tổng Công ty T2, thì trường hợp này, Tổng Công ty đề nghị Tòa án chấp nhận phương án quy đổi số lượng hàng hóa tại thời điểm xét xử (ngày 06/9/2023), giá dầu HSFO 3,5S lưu kho có giá trị được niêm yết trên thị trường là 17.228 đồng/kg x 2.183.127 kg = 37.610.911.956 đồng. Đề nghị Tòa án buộc Công ty T3 phải thanh toán cho Tổng Công ty T2 số tiền 37.610.911.956 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn (Công ty T3) về việc yêu cầu trả số tiền thuê kho, tiền lãi chậm thanh toán tiền thuê đối với 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S do Công ty T3 giữ tại kho, tương ứng với số tiền 24.162.146.793 đồng. Tổng Công ty có ý kiến như sau: Số dầu này Tổng Công ty T2 đã nhiều lần đòi hàng, nhưng Công ty T3 không trả. Thời hiệu khởi kiện để đòi tiền thuê kho theo hợp đồng thuê kho đã quá thời hiệu ba năm. Vì vậy, Tổng Công ty T2 không đồng ý trả tiền thuê kho, tiền lãi như yêu cầu của Công ty T3, đồng thời Tổng Công ty T2 yêu cầu Công ty T3 có trách nhiệm trả lại 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S cho Tổng Công ty.

- Bị đơn là Công ty TNHH T3 trình bày:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Từ năm 2008 đến năm 2010, Tổng Công ty T2 và Công ty T3 có ký kết và thực hiện các Hợp đồng bao gồm: Hợp đồng tiếp nhiên liệu, bảo quản và bơm rót nhiên liệu số 01/HĐNT-BQ-BR/VP-QĐ ngày 13/10/2008; Hợp đồng Nguyên tắc thuê kho dài hạn số 01/2009/XDQD-TH ngày 15/5/2009; Hợp đồng nguyên tắc chuyển tải nhiên liệu FO số 01-2010-CT/TCTXDQD-TH ngày 21/12/2009 và các

Phụ lục 01/2009/XDQD-TH ngày 21/12/2009, Phụ lục số 02/2010-CT/TCTXDQD-TH ngày 31/3/2010.

Quy trình tiếp nhận và bơm nhiên liệu từ các tàu (bên thuê) vào kho (bên cho thuê) được thực hiện từng khâu dưới sự giám sát chặt chẽ của đôi bên, trong thực tế đã diễn ra các bước cụ thể như sau:

Bước 1: Khi có kế hoạch nhập hàng gửi vào kho Công ty T3, bên Tổng Công ty T2 điện báo cho Công ty T3 về số lượng hàng dự kiến, ngày, giờ và phương tiện về Đà Nẵng.

Bước 2: Khi nhận các thông tin trên, Công ty T3 làm việc với Cảng H đăng ký và phối hợp cho tàu vào cảng sau khi chuyển tải (tàu vào Cảng H S phí vào cảng do bên Công ty T3 thanh toán).

Bước 3: Bên kho Thanh H4 cử đại diện ra tàu ngoại (tàu chở hàng) đo tính hàng hóa tại tàu, sau khi được các bên (bên cho thuê, bên thuê, bên giám định) cùng xác nhận số lượng tại tàu ngoại (tàu hàng). Kết thúc bơm chuyển tải các bên đo hàng tính lại số lượng còn lại tại tàu ngoại để xác định số lượng hàng đã chuyển tải.

Bước 4: Sau khi chuyển tải xong tàu ngoại tiến hành đi vào cập Cảng H để tiến hành bơm số lượng hàng còn lại trực tiếp lên kho chứa của Công ty T3. Sau khi bơm hàng xong, đại diện của các bên tiến hành kiểm tra khô sạch hầm hàng trên tàu. Khi đại diện các bên xác định tàu đã bơm hết hàng, thì các bên tiến hành ký xác nhận khô sạch hầm hàng. Sau đó, các bên tiến hành đo và giám định số lượng hàng hóa đã bơm lên kho chứa của Công ty T3 (Barem kho chứa hàng đang còn hiệu lực) để xác định số lượng hàng hóa còn ở kho và để tàu rời cảng.

Bước 5: Cuối cùng Tổng Công ty T2 và Công ty T3 ký biên bản giao nhận hàng kết thúc quy trình nhập hàng gửi kho.

Thực hiện các hợp đồng ký kết trên, từ năm 2009 đến năm 2012, Tổng Công ty T2 đã nhập vào kho của Công ty T3 tổng cộng 30 tàu hàng. Trong đó, 29 tàu hàng được nhập theo đúng quy trình 05 bước nêu trên và kết thúc bằng biên bản giao nhận hàng hóa, hai bên cùng ký và đóng dấu xác nhận khối lượng.

Việc giao nhận hàng hóa tại Tàu Onsys Leo được thực hiện ngày 03/4/2010. Đây mới là tàu hàng thứ 3 trong tổng số 30 (ba mươi) tàu hàng mà Tổng Công ty T2 đã nhập vào kho của Công ty T3.

Đối với Tàu Onsys Leo: Mặc dù, Công ty D2 do bên Tổng Công ty T2 thuê đã xác định khối lượng dầu HSFO 3,5S bơm chuyển tải là 1.604.554 kg, nhưng thực tế khối lượng dầu FO bơm chuyển tải lên kho Công ty T3 là 1.847.914 kg HSFO 3,5S. Khối lượng hàng này đã được Tổng Công ty T2 công nhận và trả phí chuyển tải với số tiền 295.666.240 đồng theo Hóa đơn số 003163 ngày 28/5/2010.

Đối với khối lượng hàng hóa còn lại tại T Onsys Leo không hiểu vì sao sau khi vào Cảng H, Tổng Công ty T2 lại không bơm gửi lên kho Công ty T3. Bởi theo quy trình bơm rót nhiên liệu đã nêu trên, bên thuê kho là Tổng Công ty T2 bỏ qua khâu không để cho Công ty T3 cùng thực hiện việc kiểm tra khô sạch hầm hàng trên tàu để các bên cùng xác định tàu đã bơm hết hàng và sau đó các bên cùng tiến

hành ký xác nhận khô sạch hầm hàng. Đồng thời, **Tổng Công ty T2** cũng không cùng **Công ty T3** tiến hành đo và giám định số lượng hàng hóa đã bơm (nếu có) lên kho chứa của **Công ty T3** (Barem kho chứa hàng đang còn hiệu lực) để xác định số lượng hàng hóa gửi kho.

Mặc dù, không bơm hàng vào kho, nhưng phía đại diện **Tổng Công ty X** lại yêu cầu **Công ty T3** ký hợp thức hóa biên bản giao nhận với khối lượng hàng lớn hơn khối lượng thực tế giao nhận và nói rằng bù trả hàng lại chuyển sau. **Công ty T3** luôn thực hiện theo đúng các nội dung điều khoản đã ký kết tại hợp đồng, không chấp nhận bất cứ yêu cầu của đối phương với mục đích nhằm hợp thức hóa hàng hóa thất thoát không rõ nguyên nhân.

Do đó, đối với **T Onsys Leo** giữa hai bên không ký, đóng dấu biên bản xác nhận việc giao nhận khối lượng hàng hóa như đối với 29 tàu hàng khác.

Đối với số lượng hàng 1.847.914 kg dầu HSFO 3,5S nhận từ Tàu Onsys Leo nêu trên, **Công ty T3** đã giao trả trong tháng 3/2010 theo yêu cầu của **Tổng Công ty T2** (giữa hai bên đều có biên bản đối chiếu hàng hóa từng tháng).

Mọi vấn đề liên quan đến việc giao nhận hàng hóa tại Tàu Onsys Leo vào tháng 3/2010 đã được giải quyết xong, **Công ty T3** nhận gửi khối lượng bao nhiêu thì giao trả bấy nhiêu, có chứng từ kế toán xác nhận. Nếu thực sự **Công ty T3** vẫn còn chiếm giữ 2.388,065 kg hàng hóa của Tàu Onsys Leo như nội dung khởi kiện, thì vì sao **Tổng Công ty T2** vẫn tiếp tục giao gửi 27 tàu hàng và việc xuất hàng vẫn diễn ra bình thường. Do đó, **Công ty T3** không đồng ý yêu cầu khởi kiện của **Tổng Công ty T2**.

2. Về yêu cầu phản tố:

Trong thời gian thực hiện các hợp đồng thuê kho, thì kho của **Công ty T3** đã tiếp nhận tổng cộng 30 tàu hàng của **Tổng Công ty T2** gửi với số lượng theo sổ sách chứng từ kế toán còn lưu giữ là 116.644.184 kg dầu HSFO 3,5S. Đến ngày 30/10/2013, **Công ty T3** xuất trả hàng cho **Tổng Công ty T2** với khối lượng là 114.888.848 kg HSFO 3,5S. Theo chứng từ sổ sách kế toán tính đến ngày 31/12/2019, **Tổng Công ty T2** còn gửi tại kho tại thời điểm 30/10/2013 là 980.027 kg dầu HSFO 3,5S. Số lượng hàng này tính đến ngày 31/12/2019, sau khi khấu trừ hao hụt bảo quản còn lại là 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S.

Mặc dù, **Công ty T3** đã nhiều lần yêu cầu **Tổng Công ty T2** thanh toán phí thuê kho, nhưng phía **Tổng Công ty T2** không chịu trả. Do đó, **Công ty T3** có đơn phản tố, yêu cầu Toà án buộc **Tổng Công ty T2** phải thanh toán tiền thuê kho tính từ ngày 26/12/2009 đến thời điểm xét xử (ngày 06/9/2023), cụ thể như sau: 8.361.992.737 đồng (tiền nợ thuê kho) + 830.433.322 đồng (tiền thuế giá trị gia tăng) + 14.969.809.735 đồng (tiền lãi chậm trả) = 24.162.146.793 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **Công ty D2** có văn bản trình bày:*

Tàu Onsys Leo chở 4.000.930 kg dầu HSFO 3.5S cập **vịnh Đ** vào ngày 02/4/2010. Sau khi nhận được yêu cầu qua điện thoại để giám định khối lượng tại Tàu Onsys Leo của ông **Lê Minh H2** là đại diện giao nhận cho MIPECO DANANG, thì vào lúc 08 giờ 00 ngày 03/4/2010, hai Giám định viên của Công ty đã có mặt trên tàu tại Đà Nẵng để tiến hành giám định.

Hoàn thành giám định ban đầu với khối lượng 4030.941 MT, tàu bắt đầu dỡ hàng qua Sà lan Dna-0358 lúc 11 giờ 40 phút ngày 03/4/2010 đến kết thúc chuyển tải vào lúc 01 giờ 35 phút ngày 04/4/2010. Sau khi kết thúc chuyển tải qua Sà lan Dna-0358 với khối lượng 1.604.554 kg, tàu tiếp tục cập **Cảng X Hải Sơn Đà Nẵng** vào lúc 11 giờ 10 phút ngày 04/4/2010 và dỡ hết số hàng còn lại trên tàu là: 2.426.387 kg vào lúc 12 giờ 57 phút ngày 04/4/2010 đến 10 giờ 30 phút ngày 06/4/2010 kết thúc.

Yêu cầu giám định của ông **Lê Minh H2**, đại diện giao nhận cho MIPECO là chỉ giám định khối lượng hàng tại tàu, nên sau khi hoàn thành công tác giám định khối lượng hàng tại tàu, Giám định viên tại **Chi nhánh Đ** đã kết thúc hồ sơ tại hiện trường và cấp các Chứng thư liên quan đến lô hàng theo đúng quy trình nghiệp vụ giám định của Công ty với quyền hạn và chức năng cấp phép. Đối với các số liệu giao nhận giữa kho **Công ty T3** và ông **Lê Minh H2** là đại diện giao nhận cho MIPECO, thì **Công ty D2** hoàn toàn không liên quan đến. Do đó, Công ty không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu phản tố giữa các bên.

- *Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 11/9/2023, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu quyết định:*

Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 155, 166, 274, 280 và 357 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là **Công ty TNHH Một thành viên T2** đối với bị đơn là **Công ty TNHH T3** về yêu cầu trả lại 2.183.127 kg dầu HSFO 3,5S được vận chuyển bởi Tàu Onsys Leo.

2. Buộc **Công ty TNHH T3** trả cho **Công ty TNHH Một thành viên T2** số lượng dầu 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S.

3. Buộc **Công ty TNHH Một thành viên T2** phải trả cho **Công ty TNHH T3** số tiền 24.162.146.793 đồng; trong đó, tiền thuê kho là 8.361.992.737 đồng, tiền thuế là 830.344.322 đồng, tiền lãi chậm trả là 14.969.809.735 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 21/9/2023, nguyên đơn là **Công ty TNHH Một thành viên T2** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- *Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 04/2024/KDTM-PT ngày 01/02/2024, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ các Điều 148, 229, 293, khoản 3 Điều 296, khoản 3 Điều 298, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 155, 166, 274, 280 và 357 của Bộ luật Dân sự; khoản 9, 12 Điều 3, Điều 84 và Điều 306 của Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần Đơn kháng cáo của Công ty TNHH Một thành viên T2.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên T2 đối với bị đơn là Công ty TNHH T3 về việc “Đòi tài sản” là 2.183.127 kg dầu HSFO 3,5S được vận chuyển bởi tàu Onsys Leo.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là Công ty TNHH T3 đối với nguyên đơn là Công ty TNHH Một thành viên T2 về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê kho” là 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S.

2.1. Buộc Công ty TNHH Một thành viên T2 phải trả cho Công ty TNHH T3 số tiền 20.958.731.414 đồng (hai mươi tỷ chín trăm năm mươi tám triệu bảy trăm ba mươi một nghìn bốn trăm mười bốn đồng); trong đó, tiền thuê kho là 8.361.992.737 đồng, tiền thuế giá trị gia tăng là 830.433.322 đồng và tiền lãi chậm trả là 11.766.305.355 đồng.

2.2. Phần quyết định “Buộc Công ty TNHH T3 trả lại cho Công ty TNHH Một thành viên T2 số lượng 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S” có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm vẫn còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

- Ngày 16-4-2024, Công ty TNHH Một thành viên T2 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm nêu trên.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 03/2024/KN-KDTM ngày 01/8/2024, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 04/2024/KDTM-PT ngày 01/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với khởi kiện của Tổng Công ty T2 về yêu cầu Công ty T3 trả 2.183.127 kg dầu:

Theo Chứng thư giám định tại tàu từ ngày 03/4/2010 đến ngày 06/4/2010 của Giám định độc lập là Công ty D2 (bút lục số 104) và theo Báo cáo lượng vơi (bút lục số 348), đại diện Công ty T3 là ông Biện Công H3 xác nhận khối lượng theo tấn mét là 4.030.941 kg. Như vậy, có cơ sở khẳng định Tàu Onsys Leo vận

chuyển khối lượng thực tế là 4.030.941 kg dầu (mặc dù, vận đơn chỉ là 4.000.930 kg) cập **cảng Đ**. Do tàu tải trọng nặng, nên các bên đã thống nhất bơm chuyển tải là 1.604.554 kg theo Chứng thư giám định (thực tế đã chuyển tải là 1.859.068 kg), còn lại 2.426.387 kg, **Công ty T3** đã làm thủ tục cho tàu qua cảng để bơm trực tiếp, thể hiện tại Bản thanh toán lệ phí hàng qua cảng ngày 13/4/2020 của **Công ty H5** (nhập dầu HSFO 3,5S từ tàu Onsys Leo - *bút lục số 422*), thể hiện rõ khối lượng dầu qua cảng là 2.426.387 kg, phí qua cảng thành tiền là 41.491.218 đồng. Nhật ký hải trình tàu, cũng như nhật ký vận chuyển của **Công ty D2** (*bút lục số 345*) và Giấy tờ rời bến của tàu đều thể hiện toàn bộ lượng hàng trên tàu đã được bơm xuống, khô sạch hầm hàng để tàu được rời bến. Do đó, có căn cứ xác định tàu đã cập Cảng X50 và bơm hết lượng dầu còn lại có trên tàu tại **Cảng X**.

Tổng Công ty T2 khẳng định lượng dầu được bơm vào kho của **Công ty T3**, nhưng do chênh lệch khối lượng 30 tấn, nên bà **Lê Thị H1** (Giám đốc của **Công ty T3**) không ký xác nhận khô sạch hầm hàng, không ký Biên bản giao nhận hàng hóa. Giám đốc **Công ty T3** cho rằng tàu vào cảng xong, hàng bơm đi đâu không biết, hàng không bơm vào kho của **Công ty T3**. Như vậy, vấn đề cần xác minh làm rõ là sau khi tàu cập Cảng X50 để bơm hàng trực tiếp, thì các bên có bơm dầu vào các bồn bể tại kho của **Thanh H4** hay không, hay lượng dầu đã được bơm vào một nơi nào khác và bị thất thoát.

Khối lượng dầu 2.426.387 kg (thực tế 2.183.127 kg) là rất lớn, để bơm rót hết lượng dầu nêu trên trong 02 ngày (từ trưa ngày 04/4/2010 đến trưa ngày 06/4/2010) tại Cảng cần phải có các thiết bị chuyên dùng, bồn bể chứa cố định hoặc bồn bể di động trên các sà lan trọng tải lớn; do đó, việc bơm toàn bộ dầu đi đâu khác mà không ai biết (thực hiện ngay tại Cảng với bao nhiêu hoạt động thuyền ra, vào và công nhân làm việc) như lời bà **Lê Thị H1** trình bày là không phù hợp với thực tế (tại phiên tòa sơ thẩm, bà **H1** cũng xác định là tàu rót dầu luôn, chứ không đi đâu và lượng dầu rất lớn). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần xác minh làm rõ tại **cảng C**, tại vị trí neo Tàu Onsys Leo có bao nhiêu Công ty có bồn bể và kho chứa có khả năng tiếp nhận dầu từ tàu hay chỉ một mình **Công ty T3**. Nếu có nhiều Công ty có khả năng tiếp nhận, thì xác minh khả năng các Công ty này có thể tiếp nhận lượng hàng lớn trong một thời gian ngắn như vậy không (về sức chứa, chiều dài vòi bơm, số lượng ống nối...); trong trường hợp nếu có, thì cần xác minh xem có việc Tàu Onsys Leo bơm dầu vào các bể của các Công ty khác hoặc bơm dầu lên các bể di động trên các sà lan (rút lựu xăng dầu) mà không bơm vào kho của **Thanh H4** hay không. (Trường hợp cần thiết, thì chuyển vụ việc đến Cơ quan điều tra để điều tra dấu hiệu phạm tội đối với việc thất thoát lượng xăng dầu nêu trên, nếu có).

Tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm, bà **Lê Thị H1** khai **Tổng Công ty T2** có mời **Công an thành phố Đ** điều tra vụ việc **Tổng Công ty T2** tố cáo **Công ty T3** chiếm giữ tài sản trái pháp luật (khối lượng dầu nêu trên), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm không thu thập hồ sơ điều tra của Cơ quan điều tra để xem xét, đối chiếu là thiếu sót.

Tại Báo cáo giám sát tàu của Biên Phòng cảng (*bút lục số 180, 181*) do Thiếu tá **Vũ Đình T1** lập ngày 12/4/2013 khẳng định toàn bộ hàng trên Tàu Onsys

Leo đã được bơm vào Kho của Công ty T3, nhưng do hai bên không thống nhất được số lượng, nên không ký giao nhận hàng hóa, khô sạch hầm hàng cho tàu xuất bến được. Lúc 16 giờ 30 phút ngày 06/4/2010, tàu phải ra Vịnh neo chờ đến 18 giờ mới ký xong giấy tờ rời bến là phù hợp với lời khai của Tổng Công ty T2.

Tại Thư phản đối ngày 06/4/2010 của thuyền trưởng Tàu Onsys Leo (*bút lục số 344*) cũng khẳng định tàu đã hoàn tất dỡ hàng và vôi ngắt kết nối lúc 11 giờ tại cầu C, bên nhận (cầu C) đã trễ trong hoàn tất chứng từ vận chuyển, người nhận yêu cầu thuyền trưởng kiểm tra và tính toán hàng vận chuyển tại các thùng chứa trên bờ cùng họ... nên tàu đã hoãn vận chuyển cho tới sáng ngày 07/4/2010, do phải đợi quyết định của bên nhận (Cầu T). Như vậy, Thuyền trưởng của tàu đã xác định bơm hết dầu cho bên nhận là Công ty T3, nhưng do Công ty T3 yêu cầu kiểm tra khối lượng hàng, nên làm tàu bị trễ không rời bến được, phù hợp với lời khai của đại diện Tổng Công ty T2.

Tại Biên bản sự kiện của V1 (*bút lục số 334*) là đại lý tàu thể hiện tàu đã cập cảng Đ và đến cầu cảng Thanh H4 để bơm rót dầu. Toàn bộ quá trình bơm rót dầu và thời gian đều trùng khớp với Báo cáo của Biên P cảng.

Tại Nhật ký thời gian vận chuyển do Công ty D2 lập ngày 06/4/2010 (*bút lục số 345*) thể hiện thời gian cập Cảng X, thời gian dỡ hàng, thời điểm hoàn tất dỡ hàng, mặc dù không thể hiện bơm vào kho của đơn vị nào, nhưng thời gian gần như trùng khớp với thời gian thể hiện tại Biên bản sự kiện của V và Báo cáo giám sát tàu của Thiếu tá Vũ Đình T1; tại Báo cáo nghiệm thu số 1479 và Chứng nhận khô sạch số 014 cũng thể hiện tàu đã hết hàng. Lời khai của người làm chứng là những người trực tiếp tham gia quá trình giao nhận dầu là ông Lê Minh H2 và ông Nguyễn Văn D1 đều khẳng định là đã bơm hết dầu lên kho của Công ty T3.

Tại Bản thanh toán lệ phí hàng qua cảng ngày 13/4/2020 của Công ty H5 thể hiện rõ khối lượng dầu qua cảng là 2.426.387 kg, phí qua cảng thành tiền là 41.491.218 đồng; bà Lê Thị H1 nhận Bản thanh toán này và ghi đây là khối lượng tạm tính, khi nào có Biên bản giao nhận chính xác chúng tôi sẽ điều chỉnh lại sau. Đến ngày 31/5/2010, bà H1 thanh toán đủ số tiền phí qua cảng là 41.491.218 đồng, mà không có sự điều chỉnh gì.

Ngoài ra, Công ty T3 cho rằng quy định điều chỉnh cho các hoạt động nêu trên căn cứ theo Hợp đồng nguyên tắc về thuê kho dài hạn số 01/2009/XDQĐ-TH ký ngày 15-5-2009; theo đó, Điều 4.4.1.3 Hợp đồng quy định: “Số lượng hàng Bên A nhập, giao cho Bên B là số lượng cơ quan giám định độc lập do Bên A thuê đo thực tế tại bồn (bể) và sử dụng barem bồn (bể) vừa nhập xong nhiên liệu để tính. Barem bồn (bể) phải còn hiệu lực” nên yêu cầu Tổng Công ty T2 phải cung cấp Chứng thư giám định tại bồn bể của Công ty T3, cũng như Biên bản giao nhận hàng hóa để chứng minh đã giao hàng. Tuy nhiên, đối chiếu các Biên bản giao nhận hàng hóa giữa Công ty T3 và Tổng Công ty T2 đối với các tàu hàng liên trước và liên sau Tàu Onsys Leo (gồm tháng 12/2009, tháng 01/2010, từ tháng 5-8/2010), thì Biên bản giao nhận hàng hóa giữa hai bên đều căn cứ Hợp đồng tiếp nhận, bảo quản và bơm rót nhiên liệu số 01 ngày 13/10/2008. Tại khoản 4.5.1 Điều 4 quy định: Hai bên thống nhất lấy số liệu giám định của cơ quan giám định

độc lập làm cơ sở cho số lượng giao nhận giữa các bên và tại khoản 5.2 Điều 5 quy định: *Khối lượng bên A giao cho bên B tiếp nhận là khối lượng theo chứng thư giám định khối lượng của cơ quan giám định độc lập tại tàu ngoại. Khối lượng bên B giữ hộ cho bên A là khối lượng giám định của cơ quan giám định độc lập trên trừ đi hao hụt nhập với tỷ lệ là 0,55% theo khối lượng nhận tại tàu ngoại.* Trên cơ sở các biên bản giao nhận hàng hóa của các tàu trong giai đoạn này, thì khối lượng nhận đều là khối lượng giám định tại tàu ngoại trừ hao hụt (bơm trực tiếp thì hao hụt là 0,35%, bơm chuyên tải thì hao hụt sang mạn là 0,6%), không có biên bản giao nhận hàng hóa nào tính khối lượng tại bồn bể của Công ty T3 như Công ty trình bày. Đối với các tàu còn lại, dù căn cứ các Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng khác nhau, thì các bên cũng đều giao nhận khối lượng theo phương thức nêu trên, mà không có Chứng thư giám định khối lượng tại bồn bể của Công ty T3. Do đó, việc Công ty T3 yêu cầu Tổng Công ty T2 phải cung cấp Chứng thư giám định khối lượng tại bồn bể của Công ty T3, mà không chấp nhận Chứng thư giám định tại tàu ngoại là không có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chỉ căn cứ vào việc hai bên không có Biên bản giao nhận hàng hóa như thông lệ của 29 tàu còn lại, từ đó khẳng định Công ty T3 không nhận dầu của Tổng Công ty T2, là chưa có cơ sở vững chắc. Phải có căn cứ chứng minh 2.426.387 kg dầu (thực tế là 2.183.127 kg) đã chuyển đi nơi khác, không bơm vào kho của Công ty T3 thì mới xác định là Công ty T3 không nhận hàng. Trường hợp nếu không có bất kỳ khả năng nào về việc lượng dầu được bơm đi nơi khác (không có Công ty nào có khả năng tiếp nhận, cũng không có việc sang chiết lậu dầu từ tàu), mà chỉ duy nhất Công ty T3 có đủ điều kiện để tiếp nhận dầu, thì căn cứ vào Thư phản đối của thuyền trưởng, Biên bản sự kiện của V, Báo cáo giám sát tàu của Biên P cảng, lời khai của một số người làm chứng đều khẳng định tàu đã bơm hàng vào kho của Công ty T3 như đã phân tích trên và Chứng thư giám định của Công ty D2, Bản thanh toán lệ phí hàng qua cảng đã được Công ty T3 thanh toán, mà không có khiếu nại gì về khối lượng, thì hoàn toàn có cơ sở để xác định toàn bộ lượng dầu đã được bơm vào kho của Công ty T3.

[2] Đối với phản tố của Công ty T3, yêu cầu thanh toán tiền thuê kho và đồng ý trả lại khối lượng dầu còn đang giữ:

Tại Công văn số 07/CV ngày 06/5/2013 trả lời Công văn của Tổng Công ty T2 về việc yêu cầu nhận 978.563,56 kg dầu, Công ty T3 đồng ý cho Tổng Công ty T2 nhận hàng, nhưng với điều kiện phải thanh toán toàn bộ chi phí tiền thuê kho từ năm 2009 đến ngày 31/3/2013 tạm tính là 8.500.398.734 đồng. Nếu không, thì Công ty T3 sẽ giữ lại số dầu HSFO 3,5S, tương ứng với tiền thuê kho để khấu trừ nợ.

Tổng Công ty T2 đã nhiều lần yêu cầu lấy lại toàn bộ lượng dầu đang gửi giữ tại kho Thanh Huyền, theo các Biên bản giao nhận mà các bên không có tranh chấp (không tính lượng dầu đang tranh chấp), nhưng Công ty T3 không trả, với lý do giữ lại để khấu trừ tiền thuê kho. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị H1 thừa nhận do Tổng Công ty T2 không trả tiền thuê kho, nên Công ty T3 không trả dầu. Như vậy, Công ty T3 tự ý giữ lại dầu, mà không được sự đồng ý của Tổng Công ty T2,

do đó kể từ thời điểm này, Công ty T2 không gửi hàng, mà chính Công ty T3 đang chiếm giữ tài sản. Lẽ ra, Công ty T3 phải giao dầu cho Tổng Công ty T2, còn tranh chấp tiền thuê kho sẽ được giải quyết theo thỏa thuận tại Hợp đồng. Vì vậy, Tổng Công ty T2 không phải thanh toán tiền thuê kho, kể từ thời điểm tháng 10/2013 (thời điểm ngừng xuất nhập hàng). Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét đến tình tiết này, mà đã chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty T3, buộc Tổng Công ty T2 phải thanh toán tiền thuê kho và tiền lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm là không hợp lý.

Tổng Công ty T2 cho rằng tranh chấp Hợp đồng thuê kho đã hết thời hiệu khởi kiện là không đúng, bởi lẽ sau khi nhận được Công văn trả lời của Công ty T3, Tổng Công ty T2 không phản đối, không trả tiền thuê cho Công ty T3; thực tế, lượng dầu hiện vẫn còn đang giữ tại kho của Công ty T3, nên Hợp đồng thuê kho vẫn còn tồn tại, chưa được thanh lý. Tổng Công ty T2 chỉ không có nghĩa vụ trả tiền thuê từ tháng 10/2013 đến nay, do Công ty T3 tự ý giữ hàng. Do đó, cần xác định số tiền thuê kho chỉ được tính tới thời điểm tháng 10/2013, đồng thời cần xác minh giá dầu HSFO 3,5S tại thị trường vào tháng 10/2013 để tính tiền thuê kho tương ứng với bao nhiêu kg dầu để đối trừ nghĩa vụ của các bên; nếu dầu còn dư, thì Công ty T3 có nghĩa vụ hoàn trả cho Tổng Công ty T2, nếu thiếu tiền thuê kho, thì Tổng Công ty T2 phải tiếp tục thanh toán cho Công ty T3 và chịu tiền lãi mới đúng quy định của pháp luật.

Trong trường hợp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty T2 là buộc Công ty T3 phải trả 2.183.127 kg dầu và nếu sau khi đối trừ nghĩa vụ tiền thuê kho, mà lượng dầu Công ty T3 đang giữ là 987.653 kg còn dư, Tòa án cần quy đổi lượng hàng hóa nêu trên theo giá thị trường tại thời điểm xét xử để buộc trả bằng tiền như đề nghị của Tổng Công ty T2 mới hợp lý. Bởi lẽ, nếu buộc Công ty T3 phải mua một lượng dầu rất lớn rồi lại giao cho Tổng Công ty T2 là không khả thi và sẽ phát sinh chi phí rất lớn cho việc thi hành án.

Từ những nhận định trên thấy rằng Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 03/2024/KN-KDTM ngày 01/8/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343, Điều 345, Điều 348 và Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 03/2024/KN-KDTM ngày 01/8/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 04/2024/KDTM-PT ngày 01-02-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 11-9-2023 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, về vụ án “*Tranh chấp đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng thuê kho*” giữa nguyên đơn là Công ty TNHH Một thành viên T2 với bị đơn là Công ty TNHH T3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH D2.

3. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Vụ Giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- TAND quận Liên Chiểu;
- Chi cục THADS quận Liên Chiểu;
- Lưu: Phòng GDKT II và HSVA.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long